Chi tiết mã HS 3208.90.90

Mã HS	3208.90.90
Mô tả hàng hóa	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:45:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/32089090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4868
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4868
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4868
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0/0/0	0 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4757
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4718
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4718
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4718
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4718
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4718
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4718
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		AJ!4759
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		AJ!4759
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		AJ!4759
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		AJ!4759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		AJ!4759
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		AJ!4759
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4760
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4760
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4760
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4760
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4760
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4760
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4760
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4724
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F4720
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G4720
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H4720
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I4720
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J4720
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K4720
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4723
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4723
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4723
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4723
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4723
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4723
VCFTA	2022	2022	2	VC!D4767
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4767
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4767
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4767

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4767
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4767
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4764
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4764
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4764
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4764
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4764
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4764
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D4772
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E4772
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F4772
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G4772
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H4772
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I4772
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D4743
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E4743
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F4743
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4743
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4743
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4743
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D4745
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E4745
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F4745
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4745
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4745
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4743
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4743
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4743
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4743
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4743
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4743
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4743
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D4764
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E4764
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F4764
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4764
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H4764
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I4764
RCEP B	2022	2022	9	B!D4764
RCEP B	2023	2023	8	B!E4764
RCEP B	2024	2024	7	B!F4764
RCEP B	2025	2025	6	B!G4764
RCEP B	2026	2026	5	B!H4764
RCEP B	2027	2027	4	B!I4764
RCEP C	2022	2022	9	C!D4764
RCEP C	2023	2023	8	C!E4764
RCEP C	2024	2024	7	C!F4764
RCEP C	2025	2025	6	C!G4764
RCEP C	2026	2026	5	C!H4764
RCEP C	2027	2027	4	C!I4764
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D4764

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E4764
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F4764
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G4764
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H4764
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I4764
RCEP E	2022	2022	9	E!D4767
RCEP E	2023	2023	8	E!E4767
RCEP E	2024	2024	7	E!F4767
RCEP E	2025	2025	6	E!G4767
RCEP E	2026	2026	5	E!H4767
RCEP E	2027	2027	4	E!I4767
RCEP F	2022	2022	9	F!D4764
RCEP F	2023	2023	8	F!E4764
RCEP F	2024	2024	7	F!F4764
RCEP F	2025	2025	6	F!G4764
RCEP F	2026	2026	5	F!H4764
RCEP F	2027	2027	4	F!I4764
VIFTA	2024	2024	8	VI!F4393
VIFTA	2025	2025	6	VI!G4393
VIFTA	2026	2026	4	VI!H4393
VIFTA	2027	2027	2	VI!I4393

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3208.90 có 6 dòng thuế; dòng 3208.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3208.90.11 Dùng trong nha khoa (SEN); 3208.90.19 Loại khác; 3208.90.21 Dùng trong nha khoa (SEN); 3208.90.29 Loại khác; 3208.90.30 Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3208.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3208.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4868), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.